

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **2174** /DS - ST

Ngày: 26/11/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Yến

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân
2. Ông Trần Ngọc Luyện

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Cán bộ Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Phan Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2019/TLST-DS, ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tiền”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 394/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 248/2019/QĐST-DS ngày 01/11/2019, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông T N P, sinh năm: 1958, địa chỉ: Số 184/9 Đường N, Phường 14, quận PN, Thành phố HCM (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà N T N N, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Ông L T H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng tạm trú tại: Căn hộ số C Lô A Chung cư 351/31 Đường L, Phường X, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2018, bản tự khai tại, các biên bản của Tòa án ông T N P là nguyên đơn trình bày: Ngày 17/11/2010, ông có cho bà N T N N vay số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng (tương đương 18.000.000 đồng/tháng), hợp đồng vay ký tại phòng công chứng Lý Thị Như Hòa, số 1/5 Đường Bà Triệu, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 00007335, quyền số 07/TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 17/11/2010. Đồng thời, cùng ngày 17/11/2010 ông L T H là chồng của bà N đã viết giấy cam kết cả hai vợ chồng cùng xác nhận có vay tiền của ông và cam kết trả đúng hạn.

Sau khi hết hạn 3 tháng, ông H và bà N vẫn không chịu trả nợ gốc và cũng không trả lãi cho ông. Ông đã nhiều lần liên lạc trực tiếp và điện thoại nhưng bà N và ông H tránh mặt, không trả cho ông bất kỳ khoản nợ nào.

Do vậy, ông yêu cầu bà N và ông H liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ tháng 11/2010 đến tháng 12/2018 là 98 tháng x 1.800.000.000 đồng x 1% x 150% = 2.646.000.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 4.446.000.000 đồng.

Đối với bị đơn là bà N T N N và ông L T H: Bà N và ông H đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn sự không đến Tòa án giải quyết vụ án và cũng không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với bà Nguyễn Thị Tuyết Ng (vợ của ông P): Tại bản tự khai ngày 03/3/2019, bà Nga trình bày số tiền ông P cho bà N và ông H vay là tiền riêng của ông P, bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông T N P thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi, cụ thể: Ông P yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn tính từ ngày 17/11/2010 đến ngày 17/02/2011 theo hợp đồng vay tiền là 1%/tháng x 1.800.000.000 đồng x 03 tháng = 54.000.000 đồng; bổ sung yêu cầu khởi kiện về thời gian yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 18/02/2011 đến ngày Tòa án xét xử vụ án, làm tròn là 105 tháng theo mức lãi suất quy định tại Điều 305, khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 là 0,75%/tháng x 105 tháng x 1.800.000.000 = 1.417.500.000 đồng, rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi là 1.174.500.000 đồng, yêu cầu trả một lần hết số tiền gốc và lãi là 3.271.500.000 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về phần P biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa P biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Ngoại trừ việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí sơ thẩm: Bà N và ông P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của ông T N P đối với bà N T N N và ông L T H có đăng ký tạm trú tại căn A Lô C chung cư 351/31 Đường L, Phường N, quận BT, Thành phố CM. Theo kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Công an Phường 13, quận Bình Thạnh thể hiện: “Bà N T N N và ông L T H tạm trú tại căn A chung cư 351/31 lô C đường L, Phường N, quận BT nhưng không còn

thực tế cư trú tại địa phương đi đâu không rõ”. Như vậy, bà N và ông H đã thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn cũng như chính quyền địa phương biết về nơi cư trú mới, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn là căn 8.27 lô A chung cư 351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh. Căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp hợp vay tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là bà N T N N và ông L T H đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử ; quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử vụ án vắng mặt ông H và bà N.

Bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ và văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án căn cứ tài liệu chứng cứ đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3] Về việc xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:

Tại bản tự khai ngày 03/3/2019, bà Nguyễn Thị Tuyết Ng trình bày số tiền ông P cho bà N và ông H vay là tiền riêng của ông P, bà không có ý kiến do đó Tòa án không triệu tập bà Ng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4.] Về thời hiệu khởi kiện:

Tòa án đã tổng đạt thông báo ngày 12/8/2019 cho bị đơn để thông báo cho bị đơn quyền yêu cầu và thời hạn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng bị đơn không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

[5] Về việc bổ sung, thay đổi, một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu bị đơn phải trả số tiền lãi quá hạn là 1.174.500.000 đồng. Xét việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn theo hợp đồng là $1\%/tháng \times 1.800.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} = 54.000.000 \text{ đồng}$ và bổ sung yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 18/02/2011 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 26/11/2019, làm tròn là 105 tháng theo mức lãi suất quy định khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 là $0,75\%/tháng \times 105 \text{ tháng} \times 1.800.000.000 \text{ đồng} = 1.417.500.000 \text{ đồng}$. Xét việc thay đổi và bổ sung yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban

đầu, căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền là 3.271.500.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 54.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 1.174.500.000 đồng), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[6.1] Về trách nhiệm trả nợ:

Mặc dù bên vay tiền tại hợp đồng vay tiền ngày 17/11/2010 không có ông H - chồng bà N tham gia hợp đồng. Tuy nhiên, tại giấy cam kết ngày 17/11/2010 có chữ ký xác nhận tên L T H thể hiện ông H và bà N là người trực tiếp nhận số tiền vay từ nguyên đơn và cam kết sẽ hoàn trả số tiền vay đúng thời hạn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông H, bà N liên đới trách nhiệm trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[6.2] Về số nợ gốc:

Căn cứ hợp đồng vay tiền số công chứng 00007335, quyền số 07/TP/VPCC-SCC/HĐGD ký tại Văn Phòng Công chứng Lý Thị Như Hòa số 1/5 Bà Triệu, TT Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/11/2010 và lời khai của nguyên đơn có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 17/11/2010 đến ngày 17/02/2011), lãi suất là 1%/tháng. Cho đến nay, bị đơn chưa thanh toán khoản nợ này cho nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*, như vậy, bị đơn phải trả nguyên đơn số nợ gốc là 1.800.000.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật.

[6.3] Về tiền lãi:

Về số tiền lãi trong hạn: Căn cứ khoản 5 Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, số tiền lãi trong hạn bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1%/ tháng x 03 tháng x 1.800.000.000 đồng = 54.000.000 đồng.

Về số tiền lãi quá hạn: Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 là 0.75%/tháng và tính tròn từ ngày 18/2/2011 đến 18/11/2019 là 8 năm 9 tháng = 105 tháng. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi quá hạn bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 1.800.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 105 tháng = 1.417.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả là: 1.417.500.000 đồng + 54.000.000 đồng = 1.471.500.000 đồng.

Hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đã hết hạn, bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[7] Đối với phầnP biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh đã nhận định đúng về thủ tục tố tụng, phân tích đúng nội dung của vụ án. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật và có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N và ông Hứng liên đới trả nợ số tiền tổng cộng là 3.271.500.000 đồng nên bà N và ông H phải chịu án phí là 97.430.000 đồng.

Nguyên đơn không phải nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Luật Người cao tuổi năm 2009.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật thi hành án dân sự năm 2008.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông T N P về việc yêu cầu bà N T N N và ông L T H phải trả tiền lãi là 1.174.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng*).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bà N T N N và ông L T H liên đới phải trả cho ông T N P số tiền là 3.271.500.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng*), trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T N P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N T N N và ông L T H chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì bà N T N N và ông L T H còn phải chịu thêm tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N T N N và ông L T H liên đới phải chịu án phí là 97.430.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng*), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Ông T N P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà N T N N và ông L T H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- TAND Tp.Hồ Chí Minh,
- VKSND Q.Bình Thạnh,
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh,
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Yến

